

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM



CASUMINA

ISO 9001 - 14001



TOP TEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO QUÝ II - 2014 KẾT THÚC NGÀY 30/06/2014

TP Hồ Chí Minh Tháng 07 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,555,858,246,287	1,466,041,842,146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		73,309,172,105	35,295,375,818
1. Tiền	111	V.01	73,309,172,105	35,295,375,818
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		186,150,000,000	11,350,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	186,150,000,000	11,350,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		493,386,970,026	399,448,754,773
1. Phải thu khách hàng	131		350,165,652,408	315,694,345,120
2. Trả trước cho người bán	132		149,202,572,466	89,368,337,934
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,969,609,594	6,336,936,161
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(11,950,864,442)	(11,950,864,442)
IV Hàng tồn kho	140		786,495,206,765	894,932,219,260
1. Hàng tồn kho	141	V.04	786,495,206,765	894,932,219,260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,000,000,000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,516,897,391	125,015,492,295
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,895,664,054	6,629,066,785
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,524,008,523	117,598,833,832
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2,335,898,401	941,866
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,761,326,413	786,649,812
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,737,119,669,272	1,454,755,303,801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1,721,336,245,043	1,440,372,589,744
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	138,224,325,623	146,849,054,939
- Nguyên giá	222		749,444,669,382	728,167,907,756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(611,220,343,759)	(581,318,852,817)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	13,094,896,083	13,501,392,919
- Nguyên giá	225		19,006,028,705	20,781,346,310
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5,911,132,622)	(7,279,953,391)

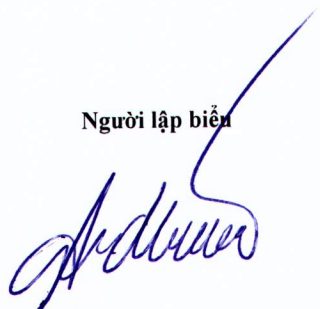
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	157,987,752,721	158,237,160,464
- Nguyên giá	228		167,775,584,804	167,775,584,804
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9,787,832,083)	(9,538,424,340)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,412,029,270,616	1,121,784,981,422
III Bất động sản đầu tư	240	V.12		-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13,021,030,319	13,157,415,319
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13,021,030,319	13,157,415,319
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,762,393,910	1,225,298,738
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,977,236,064	755,145,892
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		785,157,846	470,152,846
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,292,977,915,559	2,920,797,145,947

Người lập biên



Đỗ Anh Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Chiến

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,909,933,763,530	1,702,335,998,068
I. Nợ ngắn hạn	310		952,626,334,298	844,427,730,666
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	521,945,790,109	444,288,263,161
2. Phải trả người bán	312		148,435,073,753	196,020,173,003
3. Người mua trả tiền trước	313		3,333,530,431	2,543,620,553
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	27,500,343,466	39,807,850,676
5. Phải trả người lao động	315		84,696,884,933	91,842,012,751
6. Chi phí phải trả	316	V.17	66,242,829,341	40,118,565,339
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	91,100,863,385	9,373,048,159
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		9,371,018,880	20,434,197,024
II. Nợ dài hạn	330		957,307,429,232	857,908,267,403
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		9,900,000,000	3,895,725,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	897,677,429,232	813,620,804,711
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	391,737,692
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		49,730,000,000	40,000,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,383,044,152,029	1,218,461,147,878
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,383,044,152,029	1,218,461,147,878
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		672,932,050,000	672,932,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12,050,000)	(12,050,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(4,011,881,445)	722,613,288
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		87,143,849,589	87,143,849,589
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		38,956,519,605	38,956,519,605
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		588,035,664,280	418,718,165,396
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,292,977,915,559	2,920,797,145,947

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2,522,175,093	2,522,175,093
5. Ngoại tệ các loại			
_Ngoại tệ USD		1,594,557.04	116,370.23
_Ngoại tệ EUR		407.69	98.34
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Đỗ Anh Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Chiến

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - 2014

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	787,483,710,722	833,883,997,192	1,474,906,699,686	1,546,126,697,867
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	3,362,107,756	7,866,777,056	6,485,357,239	18,620,692,470
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	784,121,602,966	826,017,220,136	1,468,421,342,447	1,527,506,005,397
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	567,043,931,806	606,855,681,183	1,067,030,041,746	1,129,882,176,696
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		217,077,671,160	219,161,538,953	401,391,300,701	397,623,828,701
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,077,511,076	5,065,171,715	1,203,954,103	24,614,945,027
7.	Chi phí tài chính	22	VI.30	13,078,269,250	19,813,742,328	26,038,836,289	59,056,004,552
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9,004,559,198	9,271,651,248	19,431,623,222	21,306,353,547
8.	Chi phí bán hàng	24		31,993,276,582	23,472,481,450	64,017,229,396	43,477,859,546
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		57,416,075,696	61,058,504,839	95,279,182,754	109,496,276,551
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		115,667,560,708	119,881,982,051	217,260,006,365	210,208,633,079
11.	Thu nhập khác	31		1,047,753,155	11,947,646,870	1,701,841,946	13,123,668,421
12.	Chi phí khác	32		308,835,699	-	1,540,686,652	-
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		738,917,456	11,947,646,870	161,155,294	13,123,668,421
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		116,406,478,164	131,829,628,921	217,421,161,659	223,332,301,500
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	26,001,162,888	31,988,917,003	48,495,400,467	54,864,585,148
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(391,737,692)	(112,298,523)	(391,737,692)	(112,298,523)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		90,797,052,968	99,953,010,441	169,317,498,884	168,580,014,875
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Đỗ Anh Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Chiên

Trang 5

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phái

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II - 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	217,421,161,659	223,332,301,500
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	30,262,359,379	31,437,767,992
- Các khoản dự phòng	03	2,000,000,000	(6,319,630,363)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1,826,818,187)	(37,738,613,448)
- Chi phí lãi vay	06	19,431,623,222	21,306,353,547
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	267,288,326,073	232,018,179,228
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	14,863,886,430	(147,855,424,490)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	106,437,012,495	217,295,245,132
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	50,497,020,810	(12,787,188,481)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(488,687,441)	1,368,995,462
- Tiền lãi vay đã trả	13	(19,431,623,222)	(21,306,353,547)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(60,072,357,427)	(44,743,636,981)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7,738,402,088	20,097,698,711
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6,169,301)	(5,392,616,696)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	366,825,810,505	238,694,898,338
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(311,534,850,377)	(502,620,754,762)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	281,818,182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(174,800,000,000)	(55,950,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	136,385,000	42,255,882,280
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi đầu tư chứng khoán	27	124,976,241	35,430,185,886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(485,791,670,954)	(480,884,686,596)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,040,894,366,108	1,183,111,954,906
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(879,180,214,639)	(935,157,990,995)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	161,714,151,469	247,953,963,911
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	42,748,291,020	5,764,175,653
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35,295,375,818	30,415,808,642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4,734,494,733)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	73,309,172,105	36,179,984,295

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trang 6

Đỗ Anh Dũng

Nguyễn Minh Chiến

Phạm Hồng Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 vốn điều lệ của Công ty là: 672.932.050.000 VNĐ, tương đương 67.293.205 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 34.321.980 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 32.971.225 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

3. Tổng số lao động : 2.092 người

- Trong đó: Lao động gián tiếp: 926 người, lao động trực tiếp: 1.166 người.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá bình quân gia quyền (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá bình quân gia quyền).

Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.



- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối năm, Công ty đã trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thông tư số 45/2013//TT-BTC ngày 25/04/2013.

5. Hợp đồng thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

6.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

7.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Kh khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “ tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “ tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.4. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

11. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và các chi phí dịch vụ

khác phân bổ trong thời gian sử dụng;

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo quy chế tài chính của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua tiền, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính tại thời

điểm ghi nhận ban đầu. Tại thời điểm ban đầu tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Xem thuyết minh báo cáo tài chính

Nợ phải trả tài chính: được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận. Tất cả các khoản nợ tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn. Xem thuyết minh báo cáo tài chính

15. Báo cáo bộ phận:

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán thực hiện theo 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài Chính. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về hoạt động kinh doanh trong toàn Công Ty được hạch toán tập trung và có cùng sản phẩm cùng loại, mọi số liệu kế toán và kết quả kinh doanh được phản ánh tổng hợp trên Báo cáo tài chính của Công ty.

16. Thông tin về giao dịch các bên liên quan:

Đơn vị chịu sự kiểm soát của tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh bất kỳ ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2014	01/01/2014
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	3,536,550,266	1,546,562,161
- Tiền gửi ngân hàng	69,772,621,839	33,748,813,657
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	73,309,172,105	35,295,375,818
	-	-
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi ngắn hạn	186,150,000,000	11,350,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng	186,150,000,000	11,350,000,000
	-	-
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	5,969,609,594	6,336,936,161
Tổng cộng	5,969,609,594	6,336,936,161
	-	-
04 - Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	546,888,550,308	630,470,090,754
- Công cụ, dụng cụ	2,387,343,440	1,283,151,115
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	237,766,381,847	262,308,638,749
- Hàng hoá	1,452,931,170	870,338,642
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bao thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	788,495,206,765	894,932,219,260
	-	-
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
- Thuế xuất nhập khẩu	410,894,225	941,866
- Thuế TNCN	1,925,004,176	
Tổng cộng	2,335,898,401	941,866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

06 - Phải thu dài hạn nội bộ	30/06/2014	01/01/2014
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Tổng cộng	-	-
07 - Phải thu dài hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Tổng cộng	-	-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Stt	Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	I. Nguyên giá TSCĐ					
	1. Số dư đầu kỳ	161,381,961,162	544,970,245,104	18,560,498,806	3,255,202,684	728,167,907,756
	2. Số tăng trong kỳ	2,997,480,949	19,834,651,839	-	233,746,000	23,065,878,788
	Trong đó: - Mua sắm mới	2,997,480,949	15,183,752,391		233,746,000	18,414,979,340
	- Chuyển nhóm		4,650,899,448			4,650,899,448
	3. Số giảm trong kỳ	0	1,789,117,162	-	-	1,789,117,162
	Thanh lý TSCĐ		1,789,117,162			1,789,117,162
	4. Số dư cuối kỳ	164,379,442,111	563,015,779,781	18,560,498,806	3,488,948,684	749,444,669,382
	II. Giá trị hao mòn					
	1. Số dư đầu kỳ	106,159,728,288	458,502,921,349	14,231,143,181	2,425,059,999	581,318,852,817
	2. Số tăng trong kỳ	6,237,692,301	24,337,070,889	671,533,951	135,475,264	31,381,772,405
	- Tăng mới	6,237,692,301	21,478,705,603	671,533,951	135,475,264	28,523,407,119
	- Chuyển nhóm		2,858,365,286			2,858,365,286
	3. Số giảm trong kỳ	-	1,480,281,463	-	-	1,480,281,463
	Trong đó: - Chuyển nhóm		1,480,281,463			1,480,281,463
	4. Số dư cuối kỳ	112,397,420,589	481,359,710,775	14,902,677,132	2,560,535,263	611,220,343,759
	III. Giá trị còn lại					0
	1. Số dư đầu kỳ	55,222,232,874	86,467,323,755	4,329,355,625	830,142,685	146,849,054,939
	2. Số dư cuối kỳ	51,982,021,522	81,656,069,006	3,657,821,674	928,413,421	138,224,325,623

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

09 - Tăng, giảm tài sản số định thuế tài chính

STT	Nhóm TSCĐ			
		Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số dư đầu kỳ	20,781,346,310		20,781,346,310
2	Số tăng trong kỳ	-	2,875,581,843	2,875,581,843
	Trong đó: - Mua sắm mới		2,875,581,843	2,875,581,843
3	Số giảm trong kỳ	4,650,899,448		4,650,899,448
4	Số dư cuối kỳ	16,130,446,862	2,875,581,843	19,006,028,705
	Trong đó: - Đã khấu hao hết			
II	Giá trị hao mòn			
1	Số dư đầu kỳ	7,279,953,391		7,279,953,391
2	Số tăng trong kỳ	1,489,544,517		1,489,544,517
3	Số giảm trong kỳ	2,858,365,286		2,858,365,286
4	Số dư cuối kỳ	5,911,132,622	0	5,911,132,622
III	Giá trị còn lại			
1	Số dư đầu kỳ	13,501,392,919		13,501,392,919
2	Số dư cuối kỳ	10,219,314,240	2,875,581,843	13,094,896,083

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

STT	Nhóm TSCĐ				Tổng cộng
		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	
I	Nguyên giá TSCĐ				
1	Số dư đầu kỳ	159,590,577,555	1,549,265,155	6,635,742,094	167,775,584,804
2	Số tăng trong kỳ				-
	Trong đó: - Do chuyển từ nhà xưởng				
	- Tăng mới				-
3	Số giảm trong kỳ				
4	Số dư cuối kỳ	159,590,577,555	1,549,265,155	6,635,742,094	167,775,584,804
	Trong đó: - Đã khấu hao hết				
II	Giá trị hao mòn				
1	Số dư đầu kỳ	1,694,686,838	1,293,102,198	6,550,635,304	9,538,424,340
1	Số tăng trong kỳ	147,168,703	59,685,645	42,553,395	249,407,743
2	Tăng do chuyển từ MMTB sang				
3	Số giảm trong kỳ				
4	Số dư cuối kỳ	1,841,855,541	1,352,787,843	6,593,188,699	9,787,832,083
III	Giá trị còn lại				
1	Số dư đầu kỳ	157,895,890,717	256,162,957	85,106,790	158,237,160,464
2	Số dư cuối kỳ	157,748,722,014	196,477,312	42,553,395	157,987,752,721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	30/06/2014	01/01/2014
11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	1,412,029,270,616	1,121,784,981,422
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình: Mua đất của XN Bình Dương	61,470,000,000	
+ Công trình: Dự án lớp Radial toàn thép	1,320,925,750,466	1,094,131,611,830
+ Công trình: Dự án nhà VP 180 NTMK	17,066,698,796	17,066,698,796
+ Các công trình khác	12,566,821,354	10,586,670,796
Tổng cộng	1,412,029,270,616	1,121,784,981,422

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối quý
Nguyên giá BĐS đầu tư				0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0		0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	0			0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	0			
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Tổng cộng

30/06/2014 01/01/2014

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ vô hình
- Sửa chữa lớn TSCĐ
- Lợi thế doanh nghiệp

Tổng cộng

30/06/2014 01/01/2014
1,977,236,064 755,145,892
1,977,236,064 755,145,892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

15 - Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn	519,908,468,143	440,890,571,161
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2,037,321,966	3,397,692,000
Tổng cộng	521,945,790,109	444,288,263,161
16 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăngđầu ra		
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,315,153,079	37,892,110,039
- Thuế thu nhập cá nhân		1,915,740,637
- Các loại thuế khác (Thuế tài nguyên)	790,200	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,184,400,187	
Tổng cộng	27,500,343,466	39,807,850,676
17 - Chi phí phải trả	30/06/2014	01/01/2014
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	66,242,829,341	40,118,565,339
Tổng cộng	66,242,829,341	40,118,565,339
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	3,855,982,272	3,732,433,462
- Bảo hiểm thất nghiệp	289,973,009	3,500,817
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	367,394,747	
- Phải trả về CPH	174,835,866	174,835,866
- Nhập quỹ công đoàn		66,534,358
- Nhận vốn liên doanh		
- Giữ tiền quỹ công đoàn		
- Phải Trả XN Bình Lợi		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	86,412,677,491	5,395,743,656
Tổng cộng	91,100,863,385	9,373,048,159
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	30/06/2014	01/01/2014
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2014	01/01/2014
20 - Vay và nợ dài hạn		
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	801,135,627,975	731,886,173,969
- Vay đối tượng khác	89,698,634,536	77,204,383,080
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	6,843,166,721	4,530,247,662
- Nợ dài hạn khác		
Tổng cộng	897,677,429,232	813,620,804,711

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản lệch tạm thời chịu thuế		391,737,692
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	391,737,692

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	CL tỷ giá	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	6		7	9
Số dư đầu năm trước	585,177,470,000	-	74,449,658,910	26,262,328,926	-	(12,050,000)	280,880,302,566	966,757,710,402
- Tăng vốn trong năm trước	87,754,580,000						(87,754,580,000)	-
-Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư phát triển năm trước								-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành từ lợi nhuận năm trước							(20,310,705,086)	(20,310,705,086)
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước			12,694,190,679	12,694,190,679			(25,388,381,358)	-
CL tỷ giá					722,613,288			722,613,288
Giảm khác							(576,221,052)	(576,221,052)
- Trả cổ tức năm trước bằng tiền mặt							(87,774,810,000)	(87,774,810,000)
- Chi thưởng cho Ban quản lý điều hành từ quỹ thưởng BQĐH năm trước							(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
- Lãi trong năm trước							360,642,560,327	360,642,560,327
Số dư cuối năm trước	672,932,050,000	-	87,143,849,589	38,956,519,605	722,613,288	(12,050,000)	418,718,165,396	1,218,461,147,878
Số dư đầu năm nay	672,932,050,000	-	87,143,849,589	38,956,519,605	722,613,288	(12,050,000)	418,718,165,396	1,218,461,147,878
- Tăng vốn trong năm nay							-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							-	-
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm nay							-	-
CL tỷ giá					(4,734,494,733)			(4,734,494,733)
Giảm khác							-	-
Cổ phiếu quỹ							-	-
- Trả cổ tức năm nay bằng tiền mặt							-	-
- Trích khen thưởng cho Ban quản lý từ lợi nhuận							-	-
- Lãi trong năm nay							169,317,498,884	169,317,498,884
Số dư cuối năm	672,932,050,000	-	87,143,849,589	38,956,519,605	(4,011,881,445)	(12,050,000)	588,035,664,280	1,383,044,152,029

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014
- Vốn góp của các cổ đông	672,932,050,000	672,932,050,000
- Vốn tự bổ sung		
-		

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ	1,205	1,205

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2014	01/01/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	672,932,050,000	672,932,050,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	672,932,050,000	672,932,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	30/06/2014	01/01/2014
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Cổ phiếu	30/06/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành	67,293,205	67,293,205
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67,293,205	67,293,205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,205	1,205
+ Cổ phiếu phổ thông	1,205	1,205
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67,292,000	67,292,000
+ Cổ phiếu phổ thông	67,292,000	67,292,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
f. Các quỹ của doanh nghiệp	135,471,388,074	146,534,566,218
- Quỹ đầu tư phát triển	87,143,849,589	87,143,849,589
- Quỹ dự phòng tài chính	38,956,519,605	38,956,519,605
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	9,371,018,880	20,434,197,024
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
23 - Nguồn kinh phí	30/06/2014	01/01/2014
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuê ngoài	30/06/2014	01/01/2014
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	1,474,906,699,686	1,546,126,697,867
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1,474,906,699,686	1,546,126,697,867
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	6,485,357,239	10,753,915,414
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4,751,550,682	10,654,576,304
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1,733,806,557	99,339,110
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	1,468,421,342,447	1,535,372,782,453
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1,468,421,342,447	1,527,506,005,397
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,067,030,041,746	1,129,882,176,696
Tổng cộng	1,067,030,041,746	1,129,882,176,696
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,203,954,103	24,614,945,027
Tổng cộng	1,203,954,103	24,614,945,027
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
- Lãi tiền vay	19,431,623,222	21,306,353,547
- Chi phí tài chính khác	6,607,213,067	37,749,651,005
Trong đó: trích dự phòng dài hạn		
Tổng cộng	26,038,836,289	59,056,004,552
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	48,495,400,467	54,864,585,148
- Thuế thu nhập hoãn lại (hoàn nhập)	(391,737,692)	(112,298,523)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	48,103,662,775	54,752,286,625
a. Lợi nhuận từ HĐKD	217,421,161,659	
b. Khoản thu nhập loại trừ không tính thuế TNDN	-	

c. Khoản thu nhập không được loại trừ khi tính thuế TNDN	1,231,850,953	
Nộp thuế theo biên bản Tổng cục Thuế 2012	1,231,850,953	
d. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (a-b+c)	218,653,012,612	
e. Chi phí thuế TNDN hiện hành = d x 22%	48,103,662,775	
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(391,737,692)	(112,298,523)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(391,737,692)	(112,298,523)
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	890,792,430,223	900,303,623,252
- Chi phí nhân công	132,039,928,421	120,618,462,892
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	30,262,359,379	31,437,767,992
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,104,326,301	15,553,592,130
- Chi phí khác bằng tiền	110,700,954,657	100,579,206,899
Tổng cộng	1,179,899,998,981	1,168,492,653,165

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------	------------------------

VIII. Thông tin khác:

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

2. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

3. Thông tin về giao dịch các bên liên quan.

Công ty liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam
 Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn
 Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Chung Công ty đầu tư
 Công ty nhận đầu tư

Các nghiệp vụ phát sinh:

Tên Công Ty	Phải thu	Phải trả
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	-	670,800,400

Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Tổng số người: 07 người

+ Lương 6 tháng đầu năm 2014	:	1,148,122,538 đ
+ Phụ cấp 6 tháng đầu năm 2014	:	168,000,000 đ
+ Thưởng của năm 2013	:	1,270,556,102 đ
+ Thưởng 6 tháng đầu năm 2014	:	120,924,001 đ
+ Tổng thu nhập trong 6 tháng đầu năm 2014	:	2,707,602,641 đ

Ông Bùi Thế Chuyên – Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị

Năm giữ: 12.048 Cổ phiếu

Ông Phạm Hồng Phú – Tổng Giám Đốc

Năm giữ: 141.680 Cổ phiếu

Ông Nguyễn Minh Thiện – Kế Toán Trưởng

Năm giữ: 30.619 Cổ phiếu

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, Bảng kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2013 đã được Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Đỗ Anh Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Thiện

TP.HCM, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú